

PHÂN BIỆT NHỮNG CẶP TỪ DỄ NHẦM LẪN TRONG CHỦ ĐỀ ẨM THỰC

Tài liệu chuyên đề ôn thi Tiếng Anh - Sinh động & Dễ hiểu

1. Bake vs. Roast vs. Grill (Nướng bánh lò vs. Quay thịt vs. Nướng vỉ trực tiếp)

- **Bake:** Nướng trong lò không dùng dầu mỡ trực tiếp (bánh mì, bánh ngọt).

Ví dụ: She likes to bake chocolate cookies for her children every weekend.

→ Lỗi dịch: Cô ấy thích nướng bánh quy sô cô la cho các con vào mỗi dịp cuối tuần.

- **Roast:** Quay hoặc nướng nguyên miếng thịt lớn trong lò/lửa mở.

Ví dụ: We usually roast a big chicken for Thanksgiving dinner.

→ Lỗi dịch: Chúng tôi thường quay một con gà lớn cho bữa tối Lễ Tạ ơn.

- **Grill:** Nướng trên vỉ trực tiếp dưới ngọn lửa lớn hoặc than hoa.

Ví dụ: My father is grilling some beef steaks in the backyard.

→ Lỗi dịch: Bố tôi đang nướng mấy miếng bít tết bò ở khu vườn sau nhà.

2. Chop vs. Slice (Chặt/Băm nhỏ vs. Thái lát mỏng)

- **Chop:** Chặt, băm nhỏ thực phẩm thành các phần không đều.

Ví dụ: Please chop the onions and garlic before making the soup.

→ Lời dịch: Hãy băm nhỏ hành tây và tỏi trước khi nấu súp nhé.

- **Slice:** Thái thành các lát mỏng, đều nhau (dưa chuột, bánh mì).

Ví dụ: She used a sharp knife to slice the bread into thin pieces.

→ Lời dịch: Cô ấy dùng một con dao sắc để thái bánh mì thành các miếng mỏng.

3. Cook vs. Cooker vs. Chef (Nấu ăn/Người nấu vs. Thiết bị nấu vs. Bếp trưởng)

- **Cook:** Người nấu ăn chung hoặc động từ nấu.

Ví dụ: My mother is an excellent cook; her meals are always delicious.

→ Lời dịch: Mẹ tôi là một người nấu ăn xuất sắc; những bữa ăn của bà lúc nào cũng ngon tuyệt.

- **Cooker:** Thiết bị/dụng cụ nhà bếp dùng để nấu (nồi cơm điện, bếp).

Ví dụ: We recently bought a new electric rice cooker.

→ Lời dịch: Chúng tôi gần đây mới mua một chiếc nồi cơm điện mới.

- **Chef:** Đầu bếp chuyên nghiệp, bếp trưởng nhà hàng.

Ví dụ: He works as a head chef in a five-star hotel restaurant.

→ Lời dịch: Anh ấy làm việc với tư cách là bếp trưởng trong một nhà hàng khách sạn năm sao.

4. Flavor vs. Scent (Hương vị món ăn vs. Mùi hương tự nhiên)

- **Flavor:** Hương vị đặc trưng của món ăn.

Ví dụ: This traditional soup has a unique and rich flavor.

→ Lời dịch: Món súp truyền thống này có hương vị độc đáo và đậm đà.

- **Scent:** Mùi hương thơm tự nhiên (hoa cỏ, không khí).

Ví dụ: The sweet scent of fresh flowers filled the kitchen.

→ Lời dịch: Hương thơm ngọt ngào của những bông hoa tươi tràn ngập căn bếp.

5. Food vs. Dish vs. Meal (Thức ăn nói chung vs. Món ăn cụ thể vs. Bữa ăn)

- **Food:** Thức ăn, lương thực nói chung.

Ví dụ: Street food in Vietnam is famous for its great variety and taste.

→ Lời dịch: Đồ ăn đường phố ở Việt Nam rất nổi tiếng vì sự phong phú và hương vị tuyệt vời.

- **Dish:** Món ăn cụ thể được chế biến.

Ví dụ: Pho is a traditional national dish of Vietnam.

→ Lời dịch: Phở là một món ăn truyền thống quốc gia của Việt Nam.

- **Meal:** Bữa ăn (sáng, trưa, tối).

Ví dụ: Dinner is usually the main family meal of the day.

→ Lời dịch: Bữa tối thường là bữa ăn gia đình chính trong ngày.

6. Healthy vs. Healthful (Khỏe mạnh về thể chất vs. Có lợi cho sức khỏe)

- **Healthy:** Chỉ người hoặc lối sống có sức khỏe tốt, khỏe mạnh.

Ví dụ: Regular exercise helps us stay active and healthy.

→ Lời dịch: Tập thể dục thường xuyên giúp chúng ta năng động và khỏe mạnh.

- **Healthful:** Chỉ thức ăn hoặc môi trường mang lại lợi ích tốt cho sức khỏe.

Ví dụ: Eating plenty of green vegetables is healthful.

→ Lời dịch: Ăn nhiều rau xanh rất có lợi cho sức khỏe.

7. Recipe vs. Receipt (Công thức nấu ăn vs. Biên lai thanh toán)

- **Recipe:** Công thức hướng dẫn cách nấu ăn.

Ví dụ: Can you share your family recipe for making spring rolls?

→ Lời dịch: Bạn có thể chia sẻ công thức làm nem rán gia truyền của gia đình không?

- **Receipt:** Biên lai, giấy biên nhận tiền.

Ví dụ: Keep the supermarket receipt to check the prices.

→ Lời dịch: Hãy giữ lại biên lai siêu thị để kiểm tra giá cả.

8. Savory vs. Sweet (Đồ ăn mặn/đậm đà gia vị vs. Đồ ngọt)

- **Savory:** Đồ ăn có vị mặn, đậm đà, cay thơm mùi gia vị.

Ví dụ: After eating cake, I prefer some savory snacks like roasted peanuts.

→ Lời dịch: Sau khi ăn bánh ngọt, tôi thích ăn một số đồ ăn mặn nhẹ như lạc rang.

- **Sweet:** Đồ ăn có vị ngọt (đường, bánh kẹo).

Ví dụ: Children are usually fond of sweet foods like ice cream and candy.

→ Lời dịch: Trẻ em thường rất thích các loại đồ ăn ngọt như kem và kẹo.

9. Tasty vs. Taste (Ngon miệng vs. Vị giác / Nếm thử)

- **Tasty:** Ngon miệng, ngon lành.

Ví dụ: Grandmother prepared a very tasty dinner for the whole family.

→ Lời dịch: Bà đã chuẩn bị một bữa tối rất ngon miệng cho cả gia đình.

- **Taste:** Vị giác hoặc hành động nếm thử.

Ví dụ: Let me taste the soup to see if it needs more salt.

→ Lời dịch: Hãy để tôi nếm thử món súp xem có cần thêm muối không.

Xin lưu ý những người sử dụng: chương trình tiếng Anh tương tác “From ZERO to MASTER” này chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome + Fire Fox + Cốc Cốc + Opera...

Nhưng không thể chạy được trên chương trình cũ Internet Explorer.

Nếu các bạn có những thắc mắc về ngữ pháp và kỹ thuật cần giải đáp, xin mời liên hệ với
Mr. Lê Đại Phong.

**Composed by Mr. Lê Đại Phong – www.tienganhhaiphong.vn CLICK HERE → –
phone & Zalo 0971386608**